

Bản án số: 30/2018/HNGĐ-ST

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

V/v: "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*"

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
-----

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T  
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

\* **Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:** Ông: Nguyễn D

\* **Các Hội thẩm nhân dân:**

1. Ông Nguyễn Quốc S.

2. Ông Nguyễn Lâm G.

\* **Thư ký phiên toà:** Bà Nguyễn Thị D –Thư ký Toà án nhân dân huyện Tân Yên.

\* **Đại diện VKSND huyện T tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị N – Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 8 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 84/2018/TLST-HNGĐ ngày 10/4/2018 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định hoãn phiên tòa số 54/2018/QĐST-HNGĐ ngày 31/7/2018 (Án định thời gian mở lại phiên tòa) giữa các đương sự:

\* Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị B - sinh năm 1971(Vắng mặt)

Cư trú tại: thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh B.

\* Bị đơn: Anh Hoàng Xuân T - sinh năm 1968 (Có mặt)

Cư trú tại: thôn Đ 1, xã N, huyện T, tỉnh B.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Trong đơn khởi kiện ngày 30/3/2018 của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị B và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Chị và anh Hoàng Xuân T chung sống với nhau từ năm 1996 đến nay, vợ chồng chị chưa đi đăng ký kết hôn. Khi cưới vợ chồng chị được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Thời gian đầu vợ chồng chị chung sống hạnh phúc. Đến tháng 12/2017 thì phát sinh mâu thuẫn do anh T thường xuyên rượu chè, cờ bạc, đánh đập chị nhiều lần. Nên anh chị sống ly thân từ đó đến nay, hai bên không còn quan tâm đến nhau. Nay chị B thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Hoàng Xuân T.

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung là Hoàng Văn T, sinh ngày 27/12/1997. Hiện nay con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, ruộng canh tác: Chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết

\* Tại biên bản ghi lời khai ngày 23/4/2018, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bị đơn là anh Hoàng Xuân T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh chung như vợ chồng với chị Nguyễn Thị B từ năm 1996, anh chị được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, đến nay vợ chồng anh không đi đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc. Đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do chị B đi ngoại tình, chị Bắc bỏ nhà đi. Vợ chồng không còn quan tâm đến nhau và sống ly thân từ tháng 01/2018 đến nay. Nay chị B xin ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng anh có 01 con chung là Hoàng Văn T, sinh ngày 27/12/1997. Hiện nay con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, ruộng canh tác: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại phiên tòa hôm nay: Đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu và quan điểm của mình về quan hệ vợ chồng, con chung, tài sản chung và công nợ và án phí. Các đương sự không có chứng cứ gì khác giao nộp cho Tòa án và cũng không có yêu cầu hoặc đề nghị gì khác.

Sau phần tranh luận, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Về nội dung vụ án: Áp dụng: khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 BLTTDS:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa chị Nguyễn Thị B và anh Hoàng Xuân T là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị B và anh Hoàng Xuân T có 01 con chung là Hoàng Văn T, sinh ngày 27/12/1997. Hiện nay con chung đã trưởng thành, phát triển bình thường nên chị Nguyễn Thị B và anh Hoàng Xuân T không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, ruộng canh tác: Chị Nguyễn Thị B và anh Hoàng Xuân T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị B phải chịu 300.000 đồng.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

***Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:***

[1] Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần 2 đối với chị Nguyễn Thị B và chị B có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt đương sự theo điểm a khoản 2 Điều 227; khoản 01 Điều 228 BLTTDS.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ bản tự khai, biên bản ghi lời khai của các đương sự và biên bản xác minh ngày 24/4/2018 tại thôn Đ, xã N, huyện T thì có căn cứ xác định: Chị Nguyễn Thị B và anh Hoàng Xuân T đã tự nguyện chung sống như vợ chồng với nhau từ năm 1996 tại thôn Đ, xã N, huyện T và có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau ngày cưới thì chị B về làm dâu nhà anh T, hai bên sống chung từ năm 1996 đến nay chưa đi đăng ký kết hôn.

Tại biên bản xác minh ngày 24/4/2018 thì UBND xã N, huyện T xác định: Theo sổ đăng ký kết hôn lưu trữ tại xã N không thấy chị Nguyễn Thị B và anh Hoàng Xuân T đăng ký kết hôn với nhau tại UBND xã N, huyện T. Chị Nguyễn Thị B và anh Hoàng Xuân T đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm không còn và không còn sống chung từ tháng 01/2018 đến nay. Các bên không vi phạm các điều kiện cấm kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 8; khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Tòa án căn cứ vào khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp và Điều 9; khoản 1, Điều 14; khoản 2, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết và không công nhận quan hệ giữa chị Nguyễn Thị B và anh Hoàng Xuân T là vợ chồng.

[3] Về con chung: Chị Nguyễn Thị B và anh Hoàng Xuân T xác nhận có 01 con chung là Hoàng Văn T, sinh ngày 27/12/1997 hiện nay đã trưởng thành, khỏe mạnh, phát triển bình thường. Chị Nguyễn Thị B và anh Hoàng Xuân T không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, ruộng canh tác: chị Nguyễn Thị B và anh Hoàng Xuân T không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: chị Nguyễn Thị B phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ: Khoản 1 Điều 8; Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân gia đình; Khoản 1, Điều 28; khoản 4, Điều 147; điểm a khoản 2 Điều 227; khoản 01 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa chị Nguyễn Thị B và anh Hoàng Xuân T là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị B và anh Hoàng Xuân T xác nhận có 01 con chung là Hoàng Văn T, sinh ngày 27/12/1997 hiện nay đã trưởng thành, khỏe mạnh, phát triển bình thường. Chị Nguyễn Thị B và anh Hoàng Xuân T không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, ruộng canh tác: Chị Nguyễn Thị B và anh Hoàng Xuân T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

4. Án phí: Chị Nguyễn Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2017/0001897 ngày 10/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh B; chị Nguyễn Thị B đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt (hoặc niêm yết) bản án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS T
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

**Nguyễn Ánh D**